

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-PT

Ngày 06-01-2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cầm Văn Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Lại Thị Hiếu;

Ông Đỗ Tuấn Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Kiều Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐ-PT ngày 28/12/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H1, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Xóm 2, thôn A, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

2. Bị đơn: Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1976. Địa chỉ: Bản T, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt

3. Người kháng cáo :

- Bị đơn: Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1976. Địa chỉ: Bản T, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm:**

Nguyên đơn – chị Phạm Thị H1 trình bày:

Chị và bị đơn chị Vũ Thị H2 có ký với nhau một hợp đồng mua bán hàng hóa là sản khô, chị H2 là người cung cấp sản (bên bán - xác định là bên A), chị H1 bên mua xác định là bên B. Việc mua bán giữa hai bên có thỏa thuận bằng văn bản, ngày 08/4/2022 chị H1 có gửi hợp đồng mua bán cho chị Vũ Thị H2, đến hồi 08 giờ 48 phút ngày 09/4/2022 chị có nhận được bản hợp đồng đã ký bằng file PDF do chị H2 gửi. Nội dung hợp đồng có các thỏa thuận cơ bản như sau: đơn giá của 01 kg sản khô là 5.720đ giao tại kho của bên B (tức bên mua - chị H1) có địa chỉ tại xã Đại Tân, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam và đạt tiêu chuẩn được quy định tại mục 2.1 của Hợp đồng như sau: Chất lượng là sản khô, niên vụ 2021 - 2022, hàm lượng tinh bột tối thiểu 68%, độ ẩm tối đa 15%, tạp chất tối đa 1%, cát sạn tối đa 1%, sản có màu trắng đặc trưng, không mùi chua, không mốc sồng. Ngoài ra trong hợp đồng còn có các quy định về Phương pháp xử lý hàng không đạt tiêu chuẩn chất lượng và phương thức kiểm tra chất lượng hàng hóa được quy định tại các mục 2.3 và 2.4 của Hợp đồng như sau:

(1) Về tiêu chuẩn độ ẩm của sản:

- Trường hợp độ ẩm thực tế của hàng hoá cao hơn tiêu chuẩn 15% và nhỏ hơn hoặc bằng 16% thì bên B chấp nhận nhập hàng, nhưng trừ khối lượng theo % độ ẩm thực tế không đạt tiêu chuẩn của lô hàng.

Công thức giảm trừ khối lượng:

Khối lượng giảm trừ = Khối lượng hàng x (độ ẩm thực tế - 15).

Khối lượng giao nhận = Khối lượng hàng - Khối lượng giảm trừ.

Trường hợp độ ẩm thực tế của hàng hoá cao hơn 16%, bên B có quyền từ chối nhận hàng mà không phải chịu bất cứ khoản chi phí nào liên quan.

Hàng hoá không đạt tiêu chuẩn về hàm lượng tinh bột

- Trường hợp hàm lượng tinh bột thực tế của hàng hoá nhỏ hơn tiêu chuẩn 68% và lớn hơn 65% thì bên B chấp nhận nhập hàng, nhưng giá trị hàng hoá giảm theo mức giảm của hàm lượng tinh bột thực tế không đạt tiêu chuẩn (Mức giảm 1% hàm lượng tinh bột tương ứng 80đ/kg).

Công thức tính giảm trừ giá trị hàng hoá:

Giá trị hàng hoá giảm trừ = Khối lượng giao nhận x 80 x (68 - hàm lượng tinh bột thực tế).

Giá trị hàng hoá giao nhận = Giá bán x Khối lượng giao nhận - Giá trị hàng hoá giảm trừ

Trường hợp hàm lượng tinh bột thực tế của hàng hoá thấp hơn 65% bên B có quyền từ chối nhận hàng mà không phải chịu bất cứ khoản chi phí nào liên quan

(2) Hàng hoá không đạt tiêu chuẩn về tạp chất và cát sạn

Trường hợp tạp chất thực tế của hàng hoá cao hơn tiêu chuẩn 1% và nhỏ hơn hoặc bằng 3% thì bên B chấp nhận nhập hàng, nhưng trừ khối lượng theo tỷ lệ thực tế không đạt tiêu chuẩn của lô hàng.

Công thức giảm trừ khối lượng:

Khối lượng giảm trừ = Khối lượng hàng x (Tỷ lệ thực tế - 1).

Khối lượng giao nhận = Khối lượng hàng - Khối lượng giảm trừ.

Trường hợp tỷ lệ cát sạn thực tế của hàng hóa vượt quá 1%, hoặc tạp chất thực tế của hàng hóa lớn hơn 3%, bên B có quyền từ chối nhận hàng mà không phải chịu bất cứ khoản chi phí nào liên quan.

(3) Phương thức kiểm tra chất lượng hàng hoá: Hàng hoá phải được kiểm tra chất lượng theo từng xe hàng tại kho bên B và theo phương thức, quy trình của bên B.

Ngoài ra trong hợp đồng còn thỏa thuận về trường hợp phạt vi phạm là 8% giá trị vi phạm và thỏa thuận đặt cọc là 5% giá trị của hợp đồng tương ứng là 572.000.000đ (năm trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn). Sau đó vào hồi 10 giờ 55 phút ngày 09/4/2022 (sau khi chị H1 nhận được hợp đồng mà chị H2 đã ký) thì chị đã chuyển vào số tài khoản 7907205027890 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La của H2 số tiền đặt cọc là 572.000.000đ.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng chị H2 không tuân thủ các cam kết mà xảy ra vi phạm như sau: chị H1 và chị H2 đã thống nhất ngày 12/4/2022 sẽ giao 01 xe vào nhà máy Ethanol Quảng Nam có địa chỉ xã Đại Tân, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam để nhà máy kiểm tra chất lượng. Sau khi nhà máy xác nhận chất lượng hàng hóa đảm bảo và phương thức làm việc thực tế sẽ tiến hành giao tiếp phần còn lại của hợp đồng. Nếu chất lượng không đạt sẽ dừng giao hàng như điều khoản trong hợp đồng. Tuy nhiên, phía chị Vũ Thị H2 đã tự ý điều thêm 01 xe sản vào nhà máy mà chưa có sự đồng ý của chị H1, 02 xe được chị H2 điều vào giao sản có biển kiểm soát 26H- 005.61 và 89C- 233.16. Ngày 12/04/2022 sau khi bên phía Nhà máy cồn Ethanol Quảng Nam kiểm tra chất lượng xe sản, chất lượng không đúng thỏa thuận đã nêu trong hợp đồng, nên nhà máy không đồng ý nhận hàng, chất lượng xe sản sau khi được nhà máy Ethanol Quảng Nam ngày 12/4/2022 kết quả như sau: hàng đen, thối mốc 70%, tạp chất, cát sạn: vượt quá chỉ tiêu cho phép 2%. Ngay lúc đó chị H1 đã báo cho chị H2 về việc chất lượng không đảm bảo và dừng việc giao hàng lại để thương lượng với Nhà máy. Sau khi chị H1 thương lượng với nhà máy Ethanol Quảng Nam đã đi đến thống nhất giảm giá thành và giảm trừ lượng tạp chất để nhận 02 xe sản trên và sẽ không nhận thêm xe hàng nào nữa.

Tuy nhiên, khi nhà máy đang xuống xe hàng 26H - 005.61 thì bên chị H2 đã tự ý điều xe 89C - 233.16 rời khỏi Nhà máy và không đồng ý xuống hàng trong khichị H1 đã thông báo là sẽ xuống 02 xe.

Số tiền hàng của xe 26H - 005.61 sau khi đã giảm giá thì tiền hàng là 250.218.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu hai trăm mười tám nghìn đồng). Sau khi trao đổi về chất lượng hàng hóa không đạt tiêu chuẩn như trong hợp đồng và sẽ không tiếp tục nhận sản với chất lượng như hiện tại. chị H1: có yêu cầu bên phía chị Vũ Thị H2 chuyển trả lại số tiền cọc còn lại sau khi đã trừ đi số tiền hàng hóa của 01 xe như đã thỏa thuận ngày 12/04/2022. Tuy nhiên, sau một thời gian dài, sau nhiều lần trao đổi và thúc giục, chị Vũ Thị H2 đã đưa ra những chi phí vô lý, không đúng sự thật để trừ đi khoản tiền đặt cọc; không hoàn trả tiền cho chị H1.

Vì chị H2 có hành vi vi phạm (giao sản không đúng chất lượng như thỏa thuận) mà dẫn đến chị H1 bị thiệt hại, số tiền bán sản vào nhà máy bị rẻ đi rất nhiều do sản không đạt chất lượng, bản thân chị vẫn mua của chị H2 giá cao hơn giá chị bán vào nhà máy, nhưng số tiền thiệt hại này chị không yêu cầu phía chị H2 phải đền bù theo đúng các điều khoản đã cam kết tại mục 3.2 của Hợp đồng. Đối với số tiền đặt cọc đã đặt là 572.000.000 đồng, theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự 2015 thì trường hợp có đặt cọc mà bên vi phạm sẽ mất một số tiền bằng tiền cọc là 572.000.000 đồng nhưng nay chị H1 chỉ khởi kiện yêu cầu chị H2 trả cho chị số tiền đã đặt cọc còn lại sau khi trừ đi số tiền mà tính giá trị xe sản đã nhận và bán vào được nhà máy cho chị H2 cùng một phần của tiền phạt cọc và tiền phạt vi phạm hợp đồng.

Nay chị khởi kiện ra Tòa án đề nghị chị Vũ Thị H2 trả cho chị số tiền còn lại chưa thanh toán sau khi trừ đi số tiền đã đặt cọc còn lại là 321.782.000đ, một phần của tiền phạt cọc và tiền phạt vi phạm hợp đồng theo như thỏa thuận trong hợp đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn) và Yêu cầu hủy hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết giữa chị với chị H2.

Bị đơn chị Vũ Thị H2 trình bày:

Chị và chị H1 có ký với nhau một hợp đồng mua bán sản số lượng là 2.000 tấn, với giá 5720đ/kg, theo thỏa thuận là từ ngày 12/4/2022 đến ngày 26/4/2022 phải giao hết số hàng đã thỏa thuận ở trên, chị cũng đã nhận tiền cọc của chị H1 là 572.000.000đ. Chị thừa nhận các nội dung thỏa thuận như trong hợp đồng chị H1 đã cung cấp và trình bày trong đơn khởi kiện là đúng. Tuy nhiên, chị xác định quá trình thực hiện hợp đồng xảy ra vi phạm là do lỗi của chị H1, vì số sản được chị chuyển đi, trong đó có sản được chuyển bằng 02 xe có BKS 26H - 005.61 và 89C - 233.16 là do chị H1 đã lên tận kho sản nhà chị ở huyện Sông Mã kiểm tra chất lượng và đồng ý nhận hàng thì chị mới giao, và thực tế chị đã điều 03 xe chở sản đi giao cho chị H1, trong đó có 01 xe đi đến địa phận tỉnh Hòa

Bình thì chị cho quay đầu và 02 xe đã đi đến nhà máy Ethanol Quảng Nam nhưng chị chỉ cho giao hàng 01 xe sản, lý do là vì quá trình vận chuyển thì chị có đề nghị chị H1 phải trả tiền hàng trước nhưng chị H1 không nhất trí trả tiền hàng cho chị nên chị không nhất trí cho xe xuống hàng mà điều xe quay về. Chị H2 xác định lỗi này là của chị H1 và không nhất trí với yêu cầu khởi kiện bởi TH2 số tiền là 350.000.000đ của chị H1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 385, 398, 401, 418, 419, 423, 427, 430, 431, 432, 433 434, 435, 436, 439, 440, 442, 445 của Bộ Luật Dân Sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 4 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của chị Phạm Thị H1 đối với chị Vũ Thị H2.

Buộc chị Vũ Thị H2 phải trả cho chị Phạm Thị H1 tổng số tiền là 350.000.000 đồng, bao gồm: Tiền trả lại tiền cọc và một phần tiền cọc và tiền phạt vi phạm hợp đồng.

Hủy hợp đồng mua bán sản đề ngày 09/4/2022 giữa chị Phạm Thị H1 và Vũ Thị H2

Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án thì bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2022 bà Vũ Thị H2 có đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của bị đơn: Giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia

tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị H2, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị H2 làm trong hạn luật định, thoả mãn về hình thức và nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự, do vậy được chấp nhận giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về Nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị H2.

[2.1] Xét hợp đồng mua bán giữa chị Phạm Thị H1 và chị Vũ Thị H2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và những tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định trong khoảng thời gian từ ngày 08/4/2022 đến ngày 09/4/2022 giữa chị Phạm Thị H1 và chị Vũ Thị H2 đã thỏa thuận thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa là sản khô với nhau thể hiện bằng hợp đồng mua bán số 01-HNSG-AC/SAN-2022 ngày 09/4/2022. Việc ký kết hợp đồng cũng như nội dung thỏa thuận giữa bên mua và bên bán là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội. Ngoài ra bị đơn chị Vũ Thị H2 đã thừa nhận các nội dung thỏa thuận như trong hợp đồng mà chị H1 cung cấp là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này là sự thật.

[2.2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Tại hợp đồng mua bán số 01-HNSG-AC/SAN-2022 ngày 09/4/2022 đã ký kết thì số lượng sản khô chị H2 bán cho nguyên đơn là 2000 tấn với giá trị hợp đồng là 11.440.000.000 đồng (Mười một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu đồng) và thời gian giao hàng được các bên thỏa thuận từ ngày 12/4/2022 đến hết ngày 26/4/2022. Như vậy, khi giao xe sản trên xe hàng có BKS 26H-005.61 có khối lượng 55604 kg (*Tại biên bản bàn giao hàng hóa ngày 12/4/2022*) thì các bên mới thực hiện được một phần nội dung của hợp đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra tranh chấp, chị H1 đã cung cấp được các tài liệu chứng minh cho việc vi phạm hợp đồng của chị H2 (giao sản không đúng chất lượng như thỏa thuận) là tài liệu kiểm định chất lượng sản của nhà máy Ethanol Quảng Nam đối với số sản chị H2 đã cho xe có

BKS 26H - 005.61 giao, kết quả như sau: hàng đen, thối mốc 70%, tạp chất, cát sạn: vượt quá chỉ tiêu cho phép 2%. Chị H2 cũng thừa nhận chất lượng sản không đạt yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng như trong hợp đồng đã thỏa thuận nhưng chị H2 cho rằng điều này đã được chị H1 biết và nhất trí với chất lượng sản như vậy từ trước và chấp nhận nhập sản ở kho của chị tại huyện Sông Mã thì chị mới cho xe chở sản đi giao. Tuy nhiên, căn cứ vào hợp đồng các bên thỏa thuận thể hiện phương thức kiểm tra chất lượng hàng hóa tại kho bên B tức nhà máy Ethanol Quảng Nam nên lời khai của chị H2 về việc chị H1 biết chất lượng không đảm bảo nhưng vẫn chấp nhận là không phù hợp với nội dung hợp đồng các bên đã thỏa thuận.

Ngoài ra, bà Vũ Thị H2 cho rằng do phía nguyên đơn bà Phạm Thị H1 vi phạm về nghĩa vụ trả tiền hàng nên giữa các bên mới xảy ra tranh chấp, cụ thể: Bà Hiền đã lên tận kho sản nhà bà ở huyện Sông Mã kiểm tra chất lượng và đồng ý nhận hàng thì bà mới giao và thực tế bà đã điều 03 xe chở sản đi giao cho bà Hiền, trong đó có 01 xe đi đến địa phận tỉnh Hòa Bình thì bà cho quay đầu và 02 xe đã đi đến nhà máy Ethanol Quảng Nam nhưng bà chỉ cho giao hàng 01 xe sản, lý do là vì quá trình vận chuyển thì bà có đề nghị bà Hiền phải trả tiền hàng trước nhưng bà Hiền không nhất trí trả tiền hàng cho bà nên bà không nhất trí cho xe xuống hàng mà điều xe quay về.

Hội đồng xét xử nhận thấy tại hợp đồng mua bán số 01-HNSG-AC/SAN-2022 ngày 09/4/2022 thể hiện thời gian thanh toán tiền hàng vào cuối ngày giao nhận hàng. Ngoài lời khai ra bà H2 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho việc các bên đã có thỏa thuận này khác với thỏa thuận đã có trong hợp đồng đã giao kết, bên cạnh đó trong hợp đồng đã giao kết giữa bà Hiền và bà H2 không có điều khoản nào cho phép thay thế điều khoản đã thỏa thuận và giữa hai bên cũng không ký kết thêm phụ lục hợp đồng hoặc một hợp đồng khác thay thế, bổ sung cho hợp đồng đã ký kết có thay đổi về địa điểm giao hàng và thời điểm thực hiện thanh toán. Do đó, việc bà H2 yêu cầu bà Hiền phải trả tiền hàng trước đối với số sản đang vận chuyển là không phù hợp với điều khoản trong hợp đồng và không có căn cứ chấp nhận. Vì quá trình thực hiện hợp đồng xảy ra vi phạm và tranh chấp, kể từ thời điểm giao xe hàng dẫn đến không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng nên cần tuyên hủy hợp đồng đã giao kết giữa các bên.

Đối với yêu cầu bồi tH2 thiệt hại do vi phạm hợp đồng, HĐXX nhận thấy như sau về thỏa thuận tiền đặt cọc là 572.000.000đ, theo quy định tại khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự 2015 thì bản chất của đặt cọc là “Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đối cọc, trừ

trường hợp có thỏa thuận khác”. Như vậy, hợp đồng này đã được giao kết và bên nhận cọc vi phạm nghĩa vụ điều đó có nghĩa là bên vi phạm tức chị H2 ngoài việc phải trả lại cho chị H1 số tiền đặt cọc là 572.000.000đ đã nhận thì còn phải tiếp tục trả một khoản tiền nữa là 572.000.000đ (xác định là tiền phạt cọc) và bị phạt do vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng theo đúng thỏa thuận được quy định tại khoản 6.1 của Điều 6 trong hợp đồng đã ký giữa hai bên là phạt 8% giá trị vi phạm. Tuy nhiên, chị H1 chỉ yêu cầu chị H2 trả tổng số tiền là 350.000.000đ, bao gồm một phần tiền phạt cọc, trả lại tiền thừa của tiền đặt cọc chị H1 đã chuyển cho chị H2 sau khi trừ đi tiền hàng chị H1 đã nhận (số tiền thừa này là 321.782.000đ), tiền phạt vi phạm hợp đồng là phần ít hơn so với số tiền chị H1 được hưởng. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng của nguyên đơn chị Phạm Thị H1 là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị H2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Sông Mã.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn chị Vũ Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

- Về án phí phúc thẩm: Chị Vũ Thị H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định, do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH2 vụ Quốc hội:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị H2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của chị Phạm Thị H1 đối với chị Vũ Thị H2.

Buộc chị Vũ Thị H2 phải trả cho chị Phạm Thị H1 tổng số tiền là 350.000.000 đồng, bao gồm: Tiền trả lại tiền cọc và một phần tiền cọc và tiền phạt vi phạm hợp đồng.

Hủy hợp đồng mua bán sản đề ngày 09/4/2022 giữa chị Phạm Thị H1 và Vũ Thị H2

Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án thì bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí phúc thẩm: Chị Vũ Thị H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0002424 ngày 19 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí và chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (06/01/2023).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Tuấn Long

Lại Thị Hiếu

Cầm Văn Thanh

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sông Mã;
- TAND huyện Sông Mã;
- Chi cục THADS huyện Sông Mã;
- Đường sự;
- Phòng KTNV- THA
- Lưu hồ sơ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cầm Văn Thanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Tuấn Long

Lại Thị Hiếu

Cầm Văn Thanh

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sông Mã;
- TAND huyện Sông Mã;
- Chi cục THADS huyện Sông Mã;
- Đương sự;
- Phòng KTNV- THA
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cầm Văn Thanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Tuấn Long

Hoàng Văn Tuyên

Cầm Văn Thanh

